

**Công ty Cổ phần Chứng khoán**  
**An Thành**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**  
(Năm 2008)

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

| Stt        | Nội dung                                               | Số đầu năm | Số cuối năm           |
|------------|--------------------------------------------------------|------------|-----------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>                                |            | <b>33.453.650.843</b> |
| 1          | Tiền                                                   |            | 6.228.837.756         |
| 2          | Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác   |            | 25.737.597.800        |
|            | - Chứng khoán tự doanh                                 |            |                       |
|            | - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư |            |                       |
|            | - Đầu tư ngắn hạn                                      |            | 33.651.585.700        |
|            | - Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn     |            | (7.913.987.900)       |
| 3          | Các khoản phải thu                                     |            | 941.476.934           |
| 4          | Vật liệu, công cụ tồn kho                              |            |                       |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác                                  |            | 545.738.353           |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>                                 |            | <b>3.895.493.329</b>  |
| 1          | Tài sản cố định                                        |            | 2.593.961.644         |
|            | - Tài sản cố định hữu hình                             |            | 1.748.098.307         |
|            | - Tài sản cố định thuê tài chính                       |            |                       |
|            | - Tài sản cố định vô hình                              |            | 845.863.337           |
| 2          | Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác    |            |                       |
| 3          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                        |            |                       |
| 4          | Tài sản dài hạn khác                                   |            | 1.301.531.685         |
| <b>III</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                               |            | <b>37.349.144.172</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                                     |            | <b>6.196.162.556</b>  |
| 1          | Nợ ngắn hạn                                            |            | <b>5.999.162.556</b>  |
| 2          | Nợ dài hạn                                             |            | 197.000.000           |
| <b>VI</b>  | <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>                            |            | <b>31.152.981.616</b> |
| 1          | Vốn góp ban đầu                                        |            | 41.000.000.000        |
| 2          | Vốn bổ sung                                            |            |                       |
| 3          | Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối                    |            | (9.847.018.384)       |
| 4          | Vốn điều chỉnh                                         |            |                       |
| <b>VII</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                             |            | <b>37.394.144.172</b> |

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| STT | Chỉ tiêu                                                 | Năm nay         | Năm trước |
|-----|----------------------------------------------------------|-----------------|-----------|
| 1   | Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán               | 5.897.503.406   |           |
| 2   | Các khoản giảm trừ doanh thu                             |                 |           |
| 3   | Doanh thu thuần                                          | 5.897.503.406   |           |
| 4   | Thu lãi đầu tư                                           |                 |           |
| 5   | Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư |                 |           |
| 6   | Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán                 | 11.668.553.570  |           |
| 7   | Lợi nhuận gộp                                            | (5.771.050.164) |           |
| 8   | Chi phí quản lý                                          | 4.079.077.038   |           |
| 9   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán      | (9.850.127.202) |           |
| 10  | Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh                     | 3.108.818       |           |
| 11  | Tổng lợi nhuận trước thuế                                | (9.847.018.384) |           |
| 12  | Lợi nhuận tính thuế (Lợi nhuận trước thuế - lãi đầu tư)  |                 |           |
| 13  | Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp                      |                 |           |
| 14  | Lợi nhuận sau thuế                                       | (9.847.018.384) |           |
| 15  | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (nếu có)                        | (2.402)         |           |
| 16  | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (nếu có)                        |                 |           |

## III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

| STT      | Chỉ tiêu                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Kỳ trước | Kỳ báo cáo     |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|----------------|
| <b>1</b> | <b>Cơ cấu tài sản</b><br>- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản<br>- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                                                                                 | %           |          | 10.43<br>89.57 |
| <b>2</b> | <b>Cơ cấu nguồn vốn</b><br>- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn<br>- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn                                                                           | %           |          | 16.59<br>83.41 |
| <b>3</b> | <b>Khả năng thanh toán</b><br>- Khả năng thanh toán nhanh<br>- Khả năng thanh toán hiện hành                                                                               | Lần         |          | 5.3<br>5.3     |
| <b>4</b> | <b>Tỷ suất lợi nhuận</b><br>- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản<br>- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần<br>- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu | %           |          |                |

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

